

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 106/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 26/5/2023

V/v tranh chấp: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trí T

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Đức G và Ông Nguyễn Trùng D

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lê M, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Tiến L - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 90/2023/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2023/QĐXX/HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1993; HKTT: Thôn V, xã K, huyện P, thành phố Hà Nội (có mặt)

2. **Bị đơn:** Anh Trần Hữu N1, sinh năm 1993; HKTT: Thôn V, xã K, huyện P, thành phố Hà Nội (vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 11/4/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thanh N trình bày như sau:

Chị kết hôn với anh Trần Hữu N1 tháng 5 năm 2018, là hôn nhân tự nguyện tiến bộ, có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện P. Sau khi cưới vợ chồng về chung sống với nhau tại thôn V, xã K, huyện P. Vợ chồng hoà thuận hạnh phúc đến tháng 3/2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hòa hợp tính cách, thường hay bất đồng quan điểm sống,

hơn nữa chị nghi ngờ anh N1 không chung thủy, anh N1 thường xuyên uống rượu, đánh đập chửi bới chị. Mâu thuẫn trầm trọng, chị đã nhiều lần bỏ về nhà mẹ đẻ nhưng vì thương con nên cố gắng quay về chung sống để cùng nuôi con. Tuy nhiên anh N1 không hề thay đổi, vẫn chứng nào tật nấy. Vợ chồng đã tự ly thân nhau từ tháng cuối năm 2022 đến nay không còn quan hệ gì. Thời gian vợ chồng ly thân, anh N1 còn giục chị làm đơn ly hôn để giải phóng cho nhau. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống vợ chồng với anh N1 được nữa nên tha thiết đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh N1.

Con chung: Vợ chồng có hai con chung là Trần An M sinh ngày 11/11/2018 và Trần Nguyệt T sinh ngày 12/3/2020, hiện cả hai cháu đang ở cùng chị; ly hôn chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và không đề nghị anh N1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung của vợ chồng: Vợ chồng chị không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Công nợ chung: Vợ chồng chị không có công nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là anh Trần Hữu N1 trình bày như sau:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập nhưng anh N1 không đến làm việc. Bà Nguyễn Thị N2 là mẹ đẻ của anh Trần Hữu N1 cho biết vợ chồng anh N1 chị N chung sống thường xuyên mâu thuẫn, nguyên nhân do anh N1 có mở quán ăn và có một số bạn bè không tốt hay đàn đúm, vợ chồng anh N1 chị N thường xuyên cãi nhau và chị N thường xuyên bỏ về nhà mẹ đẻ, lần này bỏ đi đã là lần thứ tư rồi, hiện chị N anh N1 đã ly thân nhau. Nay chị N làm đơn ly hôn, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chị N anh N1 có hai con chung là Trần An M sinh ngày 11/11/2018 và Trần Nguyệt T sinh ngày 12/3/2020, hiện cả hai cháu đều đang ở cùng chị N, trường hợp ly hôn cũng đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật

Theo cung cấp của chính quyền địa phương thôn, xã nơi vợ chồng chị N anh N1 cư trú thì mâu thuẫn giữa chị N anh N1 đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân chỉ còn là hình thức. Việc giải quyết cho hai anh chị ly hôn là để giải phóng cho cả đôi bên. Vợ chồng chị N anh N1 có hai con chung là Trần An M sinh ngày 11/11/2018 và Trần Nguyệt T sinh ngày 12/3/2020, hiện cả hai cháu đều đang ở cùng chị N, trường hợp ly hôn để chị N tiếp tục nuôi dưỡng cả hai con chung là phù hợp với nguyện vọng khi ly hôn của chị N, và cũng để đảm bảo sự phát triển ổn định của các cháu; tạm miễn cấp dưỡng nuôi con chung cho anh N1 đến khi con chung trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác. Tài sản chung, công nợ chung: các bên khẳng định không có công nợ chung, không có tài sản chung, không đề nghị giải quyết nên không xét.

Đại diện VKSND tham gia phiên tòa xác định:

- Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định về thu thập chứng cứ, chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Các đương sự đã được tạo mọi điều kiện để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự; Đương sự có mặt đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình xem xét, quyết định: Về hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị N, cho chị N được ly hôn anh N1. Về con chung: Giao con chung là Trần An M sinh ngày 11/11/2018 và Trần Nguyệt T sinh ngày 12/3/2020 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, tạm miễn cấp dưỡng nuôi con chung cho anh N1 đến khi con chung trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác. Anh N1 có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Về tài sản chung và công nợ: Không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở lời trình bày của các bên đương sự và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

Đây là vụ án về quan hệ hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Nơi cư trú của bị đơn trên địa bàn huyện P, thành phố Hà Nội. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện P thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về quan hệ hôn nhân và yêu cầu của các bên:

Chị Nguyễn Thị Thanh N và anh Trần Hữu N1 kết hôn do tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện P, thành phố Hà Nội ngày 30/5/2018 (Giấy chứng nhận kết hôn số 36), quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Sau khi kết hôn, tình cảm vợ chồng anh chị hạnh phúc thời gian đầu nhưng đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, hơn nữa vợ chồng không tôn trọng, tin tưởng lẫn nhau. Mâu thuẫn trầm trọng vợ chồng đã ly thân từ cuối năm 2022 đến nay. Quá trình giải quyết đơn ly hôn, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh N1 đến làm việc để hòa giải nhằm đoàn tụ vợ chồng nhưng anh N1 cố tình vắng mặt. Điều đó cho thấy, vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ được. Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân tồn tại chỉ là hình thức nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N là phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Trần An M sinh ngày 11/11/2018 và Trần Nguyệt T sinh ngày 12/3/2020. Ly hôn chị N đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cả hai cháu và không yêu cầu anh N1 cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy: Từ khi ly thân, chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, hơn nữa nguyện vọng của chị N cũng muốn tiếp tục nuôi dưỡng cả hai cháu, nên để đảm bảo sự phát triển của các cháu cũng như nguyện vọng của đương sự, giao cả hai con chung là Trần An M sinh ngày 11/11/2018 và Trần Nguyệt T sinh ngày 12/3/2020 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, tạm hoãn cấp dưỡng nuôi con chung cho anh N1 đến khi con chung trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác. Anh N1 có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung, công nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thanh N phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo luật định. Căn cứ Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án thì chị N chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp.

4. Về quyền kháng cáo: Chị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh N1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thanh N được ly hôn anh Trần Hữu N1.
2. Về con chung: Giao cả hai con chung là Trần An M sinh ngày 11/11/2018 và Trần Nguyệt T sinh ngày 12/3/2020 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, tạm hoãn việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cho anh N1 cho đến khi con chung trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác. Anh N1 có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.
3. Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.
4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thanh N phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn

đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0048175 ngày 19/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, thành phố Hà Nội. Chị N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh N1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTP Hà Nội;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THA huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Trí T